

Số: 774/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam ngày 29 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 247/TTr-STNMT ngày 02 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam, địa chỉ tại Km42+800 quốc lộ 5, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Khoa Liên Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy Khoa Liên Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô XN11, Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801279924 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/02/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/12/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1043700854 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/12/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 21/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801279924.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, phụ kiện bằng nhựa cho ngành vật nuôi, thủy sinh; sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, phụ kiện bằng kim loại cho ngành vật nuôi, thủy sinh; sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, phụ kiện liên quan đến ngành thủy sinh, vật nuôi; sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, phụ kiện trang trí cho ngành thủy sinh, vật nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích sử dụng: 28.214 m².

- Công suất: Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm, phụ kiện bằng nhựa, kim loại và sản phẩm trang trí cho ngành thủy sinh, vật nuôi: 25.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 774/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách, không thải ra môi trường).

- Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai cách theo quy định của Công ty TNHH Đại Dương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh qua bể tự hoại và nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ theo đường ống uPVC D140, dài 270,5 m, độ dốc 0,5 - 1% tự chảy về bể tách dầu mỡ của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đường ống uPVC D140, dài 30 m, độ dốc 0,5% tự chảy ra hố ga đầu nối của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Nước làm mát được dẫn vào 03 tháp giải nhiệt (dung tích 700 m³) và sử dụng tuần hoàn, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- 05 bể tự hoại 03 ngăn (01 bể tự hoại khu vệ sinh nhà bảo vệ, V = 10,0 m³; 01 bể tự hoại khu vệ sinh nhà văn phòng, V = 15,0 m³; 03 bể tự hoại khu vệ sinh công nhân, V = 15 m³/bể).

- Quy trình:

+ Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ, nước thải nhà vệ sinh qua bể tự hoại → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 35 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể tách dầu mỡ 3 ngăn tổng thể tích 4,39 m³ (ngăn thứ nhất 2,21 m³ - 1,21 m x 1,22 m x 1,5 m; ngăn thứ hai 1,09 m³ - 1,21 m x 0,6 m x 1,5 m; ngăn thứ ba 1,09 m³ - 1,21 m x 0,6 m x 1,5 m); bể thu gom 1,49 m³ (0,99 m x 1,0 m x 1,5 m); bể điều hòa 7,3 m³ (2,76 m x 1,24 m x 2,13 m); bể thiếu khí 5,64 m³ (1,325 m x 2,0 m x 2,13 m); bể hiếu khí 5,64 m³ (1,325 m x 2,0 m x 2,13 m); bể lắng 3,43 m³ (1,24 m x 1,3 m x 2,13 m); bể trung gian (khử trùng) 1,38 m³ (1,3 m x 0,5 m x 2,13 m); bể chứa bùn 2,22 m³ (1,3 m x 0,5 m x 2,13 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ri mật 10 g/m³; men vi sinh 10 g/m³; NaOCl 3,26 g/m³ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Lai Cách).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Lai Cách phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của Công ty và các doanh nghiệp lân cận...; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với khu công nghiệp).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH Đại Dương để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH Đại Dương.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 774/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 06 nguồn.

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy bơm keo tự động số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy bơm keo tự động số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy bơm keo tự động số 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy bơm keo tự động số 4.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy nghiền nhựa số 1.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy nghiền nhựa số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải.

Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực tra keo - lưu lượng 15.000 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰)

Dòng khí thải số 01: X(m) = 2316591; Y(m) = 579031.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 1,0; K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	1.000		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Mạng lưới thu gom khí thải khu vực bơm keo: Toàn bộ khí thải phát sinh từ 04 máy bơm keo tự động qua chụp hút thu vào đường ống nhôm nhún D200, tổng chiều dài 6,0m và đường ống dẫn tôn mạ kẽm kích thước 550 mm x 300 mm, dài 20 m, trên đường ống có chứa khay lọc than hoạt tính. Khí sạch được thoát ra ngoài môi trường qua ống thải bằng tôn mạ kẽm, kích thước 550 mm x 300 mm, cao 5 m.

- Mạng lưới thu gom bụi khu vực nghiền nhựa: Bụi nhựa tại khu vực máy nghiền qua phễu thu bằng nhựa vào đường ống sun mềm, đường ống tổng chất liệu tôn mạ kẽm sau đó vào túi lọc bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom xử lý khí thải khu vực bơm keo tự động

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực bơm keo → Chụp hút → Quạt hút → Đường ống thu khí có chứa khay lọc than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút bằng tôn: 04 chiếc, kích thước DxRxH = 0,4 m x 0,3 m x 0,25 m.

+ Đường ống nhôm nhún: Đường kính D200 mm, tổng chiều dài 6,0 m.

+ Đường ống dẫn khí chất liệu tôn mạ kẽm: Kích thước 550 mm x 300 mm, dài 20 m.

+ Khay chứa than hoạt tính: Kích thước 500 mm x 340 mm x 30 mm.

+ Quạt hút: 01 chiếc công suất 3,5 kW, lưu lượng 15.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 ống, chất liệu thép không gỉ, kích thước 550 mm x 300 mm, cao 5 m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng sử dụng 30 kg/lần thay. Tần suất thay 3 tháng/lần.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom xử lý bụi khu vực nghiền nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Phễu thu → Đường ống thu gom → Quạt hút → Túi lọc bụi.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Phễu thu: 02 chiếc hình tròn, chất liệu nhựa PVC, đường kính D200.

- + Đường ống sun mềm: 02 ống, đường kính D150, dài 1,2 m/ống.
- + Đường ống chất liệu tôn mạ kẽm, đường kính D200 dài 12 m.
- + Quạt hút: 02 chiếc, công suất 1,1 kW, lưu lượng 5.000 m³/h/quạt.
- + Túi lọc bụi: 01 túi, kích thước túi lọc $\Phi 75 \times 1.650$ (mm). Tần suất giữ bụi: 01 tuần/lần.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 6 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực bơm keo tự động - công suất 15.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (trên ống thải của hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử

nghiệm để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Thay thế than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải đúng tần suất cam kết, cụ thể: Thay than hoạt tính với tần suất 3 tháng/lần. Tổng khối lượng than mỗi lần thay là 30 kg.

3.6. Công ty TNHH Khoa Liên Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 774/GPMT-UBND
ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Khu vực trộn nhựa.
- Nguồn 02: Khu vực ép.
- Nguồn 03: Khu vực cắt thép.
- Nguồn 04: Khu vực cắt kính.
- Nguồn 05: Khu vực nghiền nhựa.
- Nguồn 06: Khu vực máy nén khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: $X(m) = 2316691$; $Y(m) = 578861$.
- Tọa độ nguồn số 02: $X(m) = 2316578$; $Y(m) = 579028$.
- Tọa độ nguồn số 03: $X(m) = 2315682$; $Y(m) = 579034$.
- Tọa độ nguồn số 04: $X(m) = 2316687$; $Y(m) = 579027$.
- Tọa độ nguồn số 05: $X(m) = 2316584$; $Y(m) = 579034$.
- Tọa độ nguồn số 06: $X(m) = 2316681$; $Y(m) = 579031$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 774/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	750	17 02 03	NH
2	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	700	18 02 01	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06	NH
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 02	KS
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12 19 06 05	NH
6	Các loại keo thải, cặn keo chết	Rắn	240	08 03 01	NH
7	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led,...)	Rắn	5	16 01 13	NH
8	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	120	12 01 04	NH
	Tổng		1.875		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy thải, bìa các tông	18 01 05	2.500
2	Nilon, dây đai đóng kiện	11 02 04	25
3	Bao bì nhựa, sản phẩm nhựa lỗi hỏng	18 01 06	25.200

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Hộp mực và mực in thải từ khu vực văn phòng	08 02 06	2
5	Pallet hỏng	11 02 02	30
6	Phế liệu là thép tấm, dây thép, dây đồng, khuôn kim loại vỡ hỏng	12 08 04 12 08 05	36.000
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 02	300
8	Bông lọc rách hỏng	-	3
9	Kính vỡ	-	150
10	Gốm sứ vỡ	06 02 07	30
11	Bùn thải từ hệ thống bể phốt, bùn thải nạo vét cống rãnh (hệ thống thoát nước mưa)	12 06 13	5.000
Tổng			69.240

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 35,88 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất liệu nhựa HDPE có nắp đậy, loại dung tích 220 lít để lưu chứa chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho có diện tích 25 m² nằm trong khu vực nhà kho.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa được ngăn cách với các khu vực xung quanh bằng vách ngăn chống cháy, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; ngoài cửa dán biển kho chứa chất thải nguy hại và biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE có nắp đậy, loại dung tích 50-200 lít và 500-1.000 lít để lưu chứa chất thải.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho có diện tích 100 m² nằm trong khu vực nhà kho.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa được ngăn cách với các khu vực xung quanh bằng vách ngăn chống cháy, có cửa ra vào kiểm soát.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE có nắp đậy, dung tích 20-50 lít/thùng.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 774/GPMT-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.